BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI

BẢN MÔ TẢ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC - HÌNH THỨC CHÍNH QUY
NGÀNH NGÔN NGỮ ANH

Hà Nội, năm 2024

MỤC LỤC

PHẦN 1. GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO 1
1.1. Giới thiệu chương trình 1
1.2. Một số thông tin về chương trình đào tạo 1
1.3. Mục tiêu của chương trình đào tạo 2
1.4. Chuẩn đầu vào của chương trình đào tạo và phương thức tuyển sinh 3
PHẦN 2. CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO 4
2.1. Nội dung chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo 4
2.2. Ma trận mối quan hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo 9
2.3. Vị trí việc làm mà sinh viên có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp 10
2.4. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp 11
PHẦN 3. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO 12
3.1. Tóm tắt yêu cầu của chương trình đào tạo 12
3.2. Ma trận đáp ứng chuẩn đầu ra của CTĐT và các khối kiến thức 12
3.3. Khung chương trình đào tạo 13
3.4. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các học phần để đạt được chuẩn đầu ra chương trình đào tạo 17
3.5. Sơ đồ chương trình dạy học 28
3.6. Mô tả nội dung theo các khối kiến thức 29
3.7. Phương pháp giảng dạy 30
3.8. Phương pháp đánh giá kết quả học tập 31
3.9. Đội ngũ giảng viên và nhân lực hỗ trợ 31
3.10. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu 31
3.11. Hướng dẫn thực hiện chương trình 32
3.12. Chương trình trong và ngoài nước đã tham khảo để xây dựng chương trình 32

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

PHẦN 1. GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1.1. Giới thiệu chương trình

Chương trình đào tạo đại học ngành Ngôn ngữ Anh đào tạo cử nhân Ngôn ngữ Anh. Đây là chương trình đào tạo chính quy được trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội (Bộ Tài nguyên và Môi trường) đưa vào đào tạo từ năm 2020. Sinh viên đại học ngành Ngôn ngữ Anh trong quá trình học tập, thực tập, và làm việc luôn được các nhà tuyển dụng đánh giá cao về kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm; đáp ứng được các yêu cầu công việc của xã hội.

1.2. Một số thông tin về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo: **Ngôn Ngữ Anh**
  - Tiếng Việt: **Ngôn Ngữ Anh**
  - Tiếng Anh: **English Studies**
- Mã số ngành đào tạo: **7220201**
- Trình độ đào tạo: Đại học
- Hình thức đào tạo: Chính quy
- Ngôn ngữ đào tạo: Tiếng Việt, Tiếng Anh
- Thời gian đào tạo: 4.0 năm
- Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo: 122 tín chỉ
- Tên văn bằng tốt nghiệp:
  - Tiếng Việt: Cử nhân Ngôn ngữ Anh
  - Tiếng Anh: The Degree of Bachelor in English Studies
- Đơn vị quản lý chương trình đào tạo: Bộ môn Ngoại ngữ
- Thời gian rà soát, điều chỉnh chương trình gần nhất: Năm 2022
- Áp dụng từ năm và khóa tuyển sinh: Năm 2024, khóa ĐH14

- Thông tin kiểm định chất lượng chương trình đào tạo: Chưa thực hiện kiểm định

1.3. Mục tiêu của chương trình đào tạo

1.3.1. Mục tiêu chung

Chương trình Cử nhân ngành Ngôn ngữ Anh nhằm đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, có khả năng ứng dụng kiến thức về khoa học xã hội, chính trị, pháp luật, phương pháp luận và thế giới quan khoa học vào công việc và cuộc sống, đáp ứng nhu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Sinh viên tốt nghiệp sẽ thành thạo tiếng Anh và một ngoại ngữ thứ hai phù hợp với yêu cầu nghề nghiệp, có kỹ năng thực hành nghiệp vụ biên phiên dịch trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường cũng như một số lĩnh vực cơ bản khác. Ngoài ra, sinh viên tốt nghiệp sẽ có phẩm chất chính trị, đạo đức, tác phong, bản lĩnh, trí tuệ và sức khỏe tốt để làm việc hiệu quả trong các lĩnh vực chuyên môn, đồng thời có khả năng thích nghi, đổi mới sáng tạo, góp phần đáp ứng nhu cầu xã hội và thúc đẩy sự phát triển bền vững của đất nước trong bối cảnh thay đổi của thế giới.

1.3.2. Mục tiêu cụ thể

PO1: Có kiến thức khoa học xã hội, công nghệ, chính trị, pháp luật và sự hiểu biết về các vấn đề đương đại để vận dụng trong tình hình thực tế ngành nghề.

PO2: Có kiến thức thực tế vững chắc và kiến thức lý thuyết toàn diện, chuyên sâu về ngôn ngữ Anh để giao tiếp, học tập, nghiên cứu và làm việc hiệu quả trong môi trường văn hóa, xã hội, kinh tế của Việt Nam và quốc tế.

PO3: Có kỹ năng tư duy phản biện, kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng làm việc nhóm và làm việc độc lập, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng sử dụng công nghệ, kỹ năng thực hành nghiệp vụ biên – phiên dịch trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường cũng như một số lĩnh vực cơ bản khác và cùng với các kỹ năng cần thiết khác để có thể làm việc hiệu quả trong hoạt động nghề nghiệp thuộc lĩnh vực chuyên môn.

PO4: Có ý thức tuân thủ pháp luật và các chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp, có tinh thần học tập suốt đời, bồi dưỡng chuyên môn để phát triển sự nghiệp và bản thân, trở thành người công dân gương mẫu, có trách nhiệm với xã hội.

1.3.3. Ma trận mối quan hệ giữa mục tiêu cụ thể của chương trình đào tạo với sứ mạng, tầm nhìn của Trường

Mục tiêu cụ thể của chương trình đào tạo	Sứ mạng	Tầm nhìn
PO1: Có kiến thức khoa học xã hội, công nghệ, chính trị, pháp luật và sự hiểu biết về các vấn đề đương đại để vận dụng trong tình hình thực tế ngành nghề.	x	
PO2: Có kiến thức thực tế vững chắc và kiến thức lý thuyết toàn diện, chuyên sâu về ngôn ngữ Anh để giao tiếp, học tập, nghiên cứu và làm việc hiệu quả trong môi trường văn hóa, xã hội, kinh tế của Việt Nam và quốc tế.	x	
PO3: Có kỹ năng tư duy phản biện, kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng làm việc nhóm và làm việc độc lập, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng sử dụng công nghệ, kỹ năng thực hành nghiệp vụ biên – phiên dịch trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường cũng như một số lĩnh vực cơ bản khác và cùng với các kỹ năng cần thiết khác để có thể làm việc hiệu quả trong hoạt động nghề nghiệp thuộc lĩnh vực chuyên môn.	x	x
PO4: Có ý thức tuân thủ pháp luật và các chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp, có tinh thần học tập suốt đời, bồi dưỡng chuyên môn để phát triển sự nghiệp và bản thân, trở thành người công dân gương mẫu, có trách nhiệm với xã hội.	x	x

1.4. Chuẩn đầu vào của chương trình đào tạo và phương thức tuyển sinh

1.4.1. Chuẩn đầu vào của chương trình đào tạo

Đáp ứng các điều kiện theo quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Đề án tuyển sinh đại học của Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội.

1.4.2. Phương thức tuyển sinh

Theo đề án tuyển sinh hàng năm của Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội.

PHẦN 2. CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

2.1. Nội dung chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Ký hiệu CĐR	Ký hiệu chỉ số đánh giá CĐR	Nội dung chuẩn đầu ra	Mức độ
1. Chuẩn đầu ra về kiến thức			
PLO1	Vận dụng các kiến thức khoa học xã hội, công nghệ, chính trị, pháp luật và khả năng tư duy về các vấn đề đương đại trong tình hình thực tế ngành nghề.		**3/6**
	PI1.1	Vận dụng kiến thức khoa học xã hội vào việc giải quyết các vấn đề của ngành.	40%
	PI1.2	Vận dụng kiến thức công nghệ vào việc giải quyết các vấn đề của ngành.	30%
	PI1.3	Vận dụng kiến thức về chính trị, pháp luật và khả năng tư duy về các vấn đề đương đại trong tình hình thực tế của ngành.	30%
PLO2	Vận dụng thành thạo kiến thức tiếng Anh trên các bình diện ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp, diễn ngôn đạt bậc 5/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam và tương đương.		**3/6**
	PI2.1	Vận dụng các kiến thức về ngữ âm của tiếng Anh, bao gồm phát âm và ngữ điệu, để phân tích âm tiết, xác định trọng âm, và giao tiếp hiệu quả.	5%
	PI2.2	Vận dụng kiến thức về từ vựng tiếng Anh trong các ngữ cảnh giao tiếp khác nhau.	5%
	PI2.3	Vận dụng kiến thức ngữ pháp tiếng Anh để phân tích các dạng câu khác nhau.	10%
	PI2.4	Vận dụng kiến thức tiếng Anh để đọc hiểu và phân tích các văn bản tiếng Anh từ đơn giản đến phức tạp, bao gồm các bài viết học thuật, báo chí và văn chương.	20%

Ký hiệu CĐR	Ký hiệu chỉ số đánh giá CĐR	Nội dung chuẩn đầu ra	Mức độ
	PI2.5	Vận dụng kiến thức tiếng Anh để viết các loại văn bản tiếng Anh khác nhau, bao gồm bài luận, báo cáo, thư tín thương mại và email, với cấu trúc và phong cách phù hợp.	20%
	PI2.6	Vận dụng kiến thức tiếng Anh để nghe hiểu các đoạn hội thoại, bài giảng, và các chương trình phát thanh tiếng Anh với độ chính xác cao.	20%
	PI2.7	Vận dụng kiến thức tiếng Anh để trình bày ý kiến một cách lưu loát và tự tin trong các cuộc thảo luận và thuyết trình bằng tiếng Anh.	20%
PLO3	Vận dụng thành thạo kiến thức lý thuyết, chuyên sâu về ngôn ngữ Anh để phân biệt được các hiện tượng ngữ nghĩa học, âm vị học, ngữ dụng học, ngôn ngữ học đối chiếu và lý thuyết dịch.		**3/6**
	PI3.1	Vận dụng kiến thức ngữ nghĩa học để phân tích các khía cạnh ngữ nghĩa của từ và cụm từ, bao gồm các nghĩa đen và nghĩa bóng, trong tiếng Anh.	20%
	PI3.2	Vận dụng kiến thức về quy tắc âm vị học, bao gồm cách thức phát âm các âm vị và sự biến đổi âm vị trong tiếng Anh và so sánh với tiếng Việt.	20%
	PI3.3	Vận dụng kiến thức về các nguyên tắc ngữ dụng học để hiểu và sử dụng ngôn ngữ phù hợp với ngữ cảnh giao tiếp thực tế.	20%
	PI3.4	Vận dụng kiến thức ngôn ngữ học đối chiếu để so sánh và đối chiếu các đặc điểm ngữ pháp, ngữ âm, và ngữ nghĩa giữa tiếng Anh và tiếng Việt.	20%

Ký hiệu CĐR	Ký hiệu chỉ số đánh giá CĐR	Nội dung chuẩn đầu ra	Mức độ
	PI3.5	Vận dụng kiến thức lý thuyết dịch để giải quyết các vấn đề liên quan đến dịch thuật giữa tiếng Anh và tiếng Việt.	20%
PLO4	Tổng hợp các kiến thức nền tảng về đất nước, con người, văn hoá, văn học, xã hội và lịch sử của các quốc gia nói tiếng Anh để phục vụ cho giao tiếp, nghiên cứu và ứng dụng trong môi trường công việc.		**5/6**
	PI4.1	Hệ thống hóa kiến thức về đặc trưng đất nước, con người của các quốc gia nói tiếng Anh để ứng dụng trong giao tiếp, nghiên cứu và ứng dụng trong môi trường công việc.	30%
	PI4.2	Hệ thống hóa các đặc trưng văn hoá, văn học, xã hội và lịch sử của các quốc gia nói tiếng Anh để ứng dụng trong giao tiếp, nghiên cứu và ứng dụng trong môi trường công việc.	30%
	PI4.3	So sánh các đặc trưng về đất nước, con người, văn hoá, văn học, xã hội và lịch sử của các quốc gia nói tiếng Anh với Việt Nam để cải thiện khả năng giao tiếp liên văn hóa.	20%
	PI4.4	Phân tích các đặc trưng về đất nước, con người, văn hoá, văn học, xã hội và lịch sử của các quốc gia nói tiếng Anh để thực hiện các dự án nghiên cứu liên quan đến văn hóa, xã hội, và lịch sử của các quốc gia nói tiếng Anh.	20%
2. Chuẩn đầu ra về kỹ năng			
PLO5	Nắm vững các kỹ năng tiếng Anh để giao tiếp hiệu quả trong các ngữ cảnh khác nhau.		**3/5**

Ký hiệu CĐR	Ký hiệu chỉ số đánh giá CĐR	Nội dung chuẩn đầu ra	Mức độ
	PI5.1	Nắm vững các kỹ năng Nghe - Nói tiếng Anh để giao tiếp hiệu quả trong các cuộc hội thoại hàng ngày và trong môi trường công việc.	40%
	PI5.2	Nắm vững các kỹ năng Đọc - Viết tiếng Anh để hiểu và viết các tài liệu văn bản, bài viết học thuật, và thư tín tiếng Anh.	40%
	PI5.3	Nắm vững các kỹ năng tiếng Anh để thực hiện các cuộc phỏng vấn, đàm phán và thương lượng bằng tiếng Anh với đối tác trong và ngoài nước.	20%
PLO6	Kết hợp các kỹ năng thực hành nghiệp vụ biên dịch và phiên dịch để thực hiện các hoạt động nghề nghiệp liên quan đến dịch thuật trong các lĩnh vực của ngành tài nguyên - môi trường và các lĩnh vực khác.		**5/5**
	PI6.1	Chỉ ra các phương pháp dịch thuật thích hợp để giải quyết các vấn đề về biên dịch và phiên dịch trong các lĩnh vực của ngành tài nguyên - môi trường và các lĩnh vực khác.	30%
	PI6.2	Kết hợp kỹ năng biên dịch để dịch các báo cáo, tài liệu nghiên cứu và bài viết học thuật trong các lĩnh vực của ngành tài nguyên - môi trường và các lĩnh vực khác.	40%
	PI6.3	Kết hợp kỹ năng phiên dịch nối tiếp và đồng thời để dịch thuật hiệu quả trong các sự kiện, hội thảo liên quan đến lĩnh vực tài nguyên - môi trường và các lĩnh vực khác.	30%
PLO7	Hình thành kỹ năng lập luận, kỹ năng thuyết trình, giao tiếp, ứng xử, sử dụng công nghệ thông tin, làm việc độc lập và làm việc nhóm hiệu quả.		**5/5**
	PI7.1	Hình thành kỹ năng lập luận, tư duy phản biện	20%

Ký hiệu CĐR	Ký hiệu chỉ số đánh giá CĐR	Nội dung chuẩn đầu ra	Mức độ
	PI7.2	Hình thành kỹ năng giao tiếp, ứng xử, đàm phán	20%
	PI7.3	Hình thành kỹ năng thuyết trình	20%
	PI7.4	Hình thành kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin	20%
	PI7.5	Hình thành kỹ năng làm việc độc lập và làm việc nhóm hiệu quả	20%
PLO8	Hình thành tư duy về phương pháp luận và thế giới quan khoa học cũng như năng lực nghiên cứu khoa học về các vấn đề cơ bản thuộc lĩnh vực chuyên ngành Ngôn ngữ Anh.		**5/5**
	PI8.1	Hình thành tư duy về phương pháp luận liên quan đến các vấn đề cơ bản trong lĩnh vực chuyên ngành Ngôn ngữ Anh.	30%
	PI8.2	Hình thành thế giới quan khoa học về các vấn đề cơ bản trong lĩnh vực chuyên ngành Ngôn ngữ Anh.	30%
	PI8.3	Hình thành năng lực nghiên cứu khoa học như tìm kiếm, tổng hợp, đánh giá các tài liệu khoa học, xây dựng câu hỏi nghiên cứu, thu thập và phân tích dữ liệu, viết báo cáo và trình bày kết quả nghiên cứu về các vấn đề cơ bản trong lĩnh vực chuyên ngành Ngôn ngữ Anh.	30%
	PI8.4	Đề xuất các ý tưởng đổi mới sáng tạo vào giải quyết các vấn đề thực tiễn trong lĩnh vực chuyên ngành Ngôn ngữ Anh.	10%
3. Chuẩn đầu ra về năng lực tự chủ và trách nhiệm			
PLO9	Tôn trọng pháp luật và nội quy của tổ chức, đảm bảo các chuẩn mực đạo đức và có ý thức trách nhiệm xã hội.		**3/5**
	PI9.1	Thực hiện theo các quy định của pháp luật và nội quy của tổ chức nơi đang học tập, làm việc	60 %

Ký hiệu CĐR	Ký hiệu chỉ số đánh giá CĐR	Nội dung chuẩn đầu ra	Mức độ
	PI9.2	Có đạo đức, ý thức trách nhiệm trong công việc và đối với cộng đồng.	40 %
PLO10	Thích ứng với sự đa dạng của bối cảnh nghề nghiệp, định hướng tương lai, chủ động học tập suốt đời và có động cơ khởi nghiệp rõ ràng.		**4/5**
	PI10.1	Nhận diện năng lực bản thân trong biến động của bối cảnh nghề nghiệp, định hướng tương lai.	40 %
	PI10.2	Chủ động cập nhật kiến thức, trau dồi kỹ năng nhằm đáp ứng các yêu cầu công việc.	40 %
	PI10.3	Hình thành các ý tưởng khởi nghiệp phù hợp với năng lực bản thân.	20 %

Ghi chú: Điểm mức độ yêu cầu theo thang năng lực Bloom: Kiến thức (1-6), Dave: kỹ năng (1-5), Krathwohl: Đạo đức và trách nhiệm (1-5).

2.2. Ma trận mối quan hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

CHUẨN ĐẦU RA		MỤC TIÊU			
		PO1	**PO2**	**PO3**	**PO4**
Kiến thức	PLO1	x			
	PLO2		x		
	PLO3		x		
	PLO4		x		
Kỹ năng	PLO5			x	
	PLO6			x	
	PLO7			x	
	PLO8			x	
Năng lực tự chủ và trách nhiệm	PLO9				x
	PLO10				x

2.3. Vị trí việc làm mà sinh viên có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp

Người học sau khi tốt nghiệp cử nhân ngành Ngôn ngữ Anh có khả năng đảm nhiệm các vị trí việc làm như sau:

Nhóm 1 – Biên dịch viên/Phiên dịch viên/Biên tập viên: có khả năng làm việc độc lập với tư cách là một biên dịch viên các văn bản viết hoặc một phiên dịch viên cho các cuộc gặp gỡ tiếp xúc song phương thông thường và cấp lãnh đạo cơ quan, biên tập viên tại các nhà xuất bản có xuất bản phẩm là tiếng Anh, biên tập và truyền tin hàng ngày ở các vị trí phiên dịch, biên tập viên, phóng viên và chuyên gia hiệu đính bản tin các chương trình thời sự, văn hóa xã hội của các cơ quan thông tấn, báo chí, đài truyền hình, đài phát thanh... Đáp ứng nhu cầu giao tiếp quốc tế tại các cơ quan, doanh nghiệp, tổ chức Nhà nước hoặc tư nhân, trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội.

Nhóm 2 – Thư ký văn phòng/Trợ lý đối ngoại/Nhân viên kinh doanh, văn phòng/ Hướng dẫn viên du lịch/Điều phối dự án: có khả năng làm việc trong các văn phòng các công ty nước ngoài, liên doanh hoặc công ty Việt Nam, phụ trách các mảng công việc liên quan đến đối ngoại, hợp tác, kinh doanh, xuất nhập khẩu, du lịch với các đối tác nước ngoài, tham gia đàm phán, giao dịch, ký kết hợp đồng kinh doanh, theo dõi hợp đồng liên quan, lập kế hoạch, chương trình đón tiếp khách quốc tế, tổ chức các tour du lịch, xử lý các công việc có liên quan đến năng lực nói, viết tiếng Anh.

Nhóm 3 – Giảng viên/Giáo viên: Người học có nhu cầu chuyển sang công tác giảng dạy tiếng Anh sau khi hoàn thành khóa đào tạo nghiệp vụ sư phạm, người học có thể tham gia giảng dạy tiếng Anh tại các trường Đại học, Cao đẳng và THPT.

Nhóm 4 - Nghiên cứu viên: Người học có thể làm nghiên cứu viên trong các trung tâm nghiên cứu văn hóa, ngôn ngữ hoặc tiếp tục nghiên cứu ngôn ngữ Anh và học lên trình độ cao học cùng chuyên ngành. Người học có thể tiếp tục nghiên cứu ngôn ngữ Anh và học lên trình độ cao học cùng chuyên ngành.

Cử nhân ngành Ngôn ngữ Anh có thể vận dụng các kỹ năng chuyên môn và kỹ năng bổ trợ cần thiết đảm nhiệm các vị trí công tác đáp ứng yêu cầu, đòi hỏi của xã hội cũng như bắt nhịp được với những thay đổi nhanh chóng của thực tiễn đời sống xã hội; đặc biệt, có thể tự khởi nghiệp trong lĩnh vực liên quan đến ngành Ngôn ngữ Anh hoặc các lĩnh vực khác có liên quan, dẫn dắt sự thay đổi cần thiết theo hướng tích cực.

2.4. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp ngành Ngôn ngữ Anh tại trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội, sinh viên có khả năng tự học tập nâng cao trình độ, nghiên cứu chuyên sâu và tiếp tục học tập ở các chương trình đào tạo bậc cao hơn như thạc sĩ, tiến sĩ tương ứng với các ngành gần, ngành phù hợp theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo cũng như của các cơ sở giáo dục đại học trong và ngoài nước như Thạc sĩ Ngôn ngữ Anh, Thạc sĩ Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh, Thạc sĩ Ngôn ngữ học, Thạc sĩ Giáo dục học, Thạc sĩ Quản lí giáo dục; trình độ Tiến sĩ Ngôn ngữ học, Tiến sĩ Ngôn ngữ so sánh đối chiếu, Tiến sĩ Ngôn ngữ Anh, Tiến sĩ Giáo dục học, Tiến sĩ Quản lí Giáo dục. Ngoài ra, sinh viên có thể lựa chọn các khóa học ngắn hạn để lấy chứng chỉ chuyên môn như chứng chỉ Nghiệp vụ sư phạm, chứng chỉ TESOL (Teaching English to Speakers of Other Languages), hoặc các khóa học về kỹ năng mềm và kỹ năng quản lý.

PHẦN 3. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

3.1. Tóm tắt yêu cầu của chương trình đào tạo

STT	Khối kiến thức	Số tín chỉ	Số tín chỉ bắt buộc	Số tín chỉ tự chọn
1	Kiến thức giáo dục đại cương	32	30	2
2	Kiến thức cơ sở ngành	15	9	6
3	Kiến thức ngành	47	32	15
4	Kiến thức chuyên ngành	18	0	18
5	Khóa luận tốt nghiệp	10	10	0
	Tổng	**122**	**81**	**41**

Ghi chú: Chương trình trên chưa bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - an ninh.

3.2. Ma trận đáp ứng chuẩn đầu ra của CTĐT và các khối kiến thức

KHỐI KIẾN THỨC	CHUẨN ĐẦU RA CỦA CTĐT									
	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10
- Kiến thức giáo dục đại cương	3	1	1	1	1	1	1	2	3	1
- Kiến thức cơ sở ngành	1	1	2	3	2	1	1	1	2	1
- Kiến thức ngành	1	3	-	1	3	1	2	-	2	2
- Kiến thức chuyên ngành	2	2	-	2	1	3	1	-	2	2
- Khóa luận tốt nghiệp	1	1	1	1	1	1	1	3	3	2

3.3. Khung chương trình đào tạo

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã học phần tiên quyết
				Lý thuyết	*Thực hành*	*Tự học*	
I	**KHỐI KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG**		**32**	**455**	**170**	**1080**	
1.1	**Các học phần chung**		**21**	**255**	**120**	**630**	
1	LCML101	Triết học Mác - Lênin	3	45	0	90	
2	LCML102	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	30	0	60	
3	LCML103	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30	0	60	
4	LCTT101	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30	0	60	
5	LCLS101	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	30	0	60	
6	LCPL101	Pháp luật đại cương	2	30	0	60	
7	CTKU101	Tin học đại cương	2	15	30	60	
8	NNTA156	Ngoại ngữ 1	3	30	30	90	
9	NNTA157	Ngoại ngữ 2	3	30	30	90	
		Giáo dục thể chất	*4*				
		Giáo dục quốc phòng	*9*				
		Kỹ năng bổ trợ	*3*				
1.2	**Các học phần của Trường (chọn 2 TC/ 6 TC)**		**2**	**90**	**0**	**180**	
10	MTQM102	Môi trường và phát triển	2	30	0	60	
11	MTQM104	Tăng trưởng xanh và bền vững	2	30	0	60	
12	KTKH142	Chuyển đổi số tài nguyên và môi trường	2	30	0	60	
1.3	**Các học phần của lĩnh vực**		**9**	**95**	**80**	**270**	
13	NNTA111	Ngữ pháp tiếng Anh 1	3	30	30	90	

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã học phần tiên quyết
				Lý thuyết	*Thực hành*	*Tự học*	
14	NNTA109	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	35	20	90	
15	NNTA153	Ngữ âm tiếng Anh 1	3	30	30	90	
II	**KHỐI KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP**		**90**	**1355**	**1520**	**4230**	
2.1	**Kiến thức cơ sở ngành**		**15**	**215**	**200**	**630**	
2.1.1	***Bắt buộc***		9	**90**	**90**	**270**	
16	LCLS103	Cơ sở văn hóa Việt Nam	3	30	30	90	
17	NNTA174	Dẫn luận ngôn ngữ	3	30	30	90	
18	NNTA173	Kỹ năng tư duy phản biện	3	30	30	90	
2.1.2	***Tự chọn (chọn 6 TC/12 TC)***		**6**	**125**	**110**	**360**	
19	NNTA108	Tiếng Việt thực hành	3	35	20	90	
20	NNTA175	Kỹ năng trả lời phỏng vấn tiếng Anh	3	30	30	90	
21	NNTA138	Ngôn ngữ học đối chiếu	3	30	30	90	
22	NNTA172	Kỹ năng thuyết trình	3	30	30	90	
2.2	**Kiến thức ngành**		**47**	**570**	**450**	**1590**	
2.2.1	***Bắt buộc***		**32**	**360**	**240**	**960**	
23	NNTA116	Nghe nói 1	3	30	30	90	
24	NNTA118	Nghe nói 2	4	45	30	120	NNTA116
25	NNTA120	Nghe nói 3	4	45	30	120	NNTA118
26	NNTA122	Nghe nói 4	4	45	30	120	NNTA120
27	NNTA117	Đọc viết 1	3	30	30	90	
28	NNTA119	Đọc viết 2	4	45	30	120	NNTA117
29	NNTA121	Đọc viết 3	4	45	30	120	NNTA119
30	NNTA123	Đọc viết 4	4	45	30	120	NNTA121
31	NNTA114	Lý thuyết dịch	2	30	0	60	

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã học phần tiên quyết
				Lý thuyết	*Thực hành*	*Tự học*	
2.2.2	***Tự chọn (chọn 15 TC/21 TC)***		**15**	**210**	**210**	**630**	
32	NNTA124	Nghe nói 5	3	30	30	90	NNTA122
33	NNTA125	Đọc viết 5	3	30	30	90	NNTA123
34	NNTA126	Ngữ pháp tiếng Anh 2	3	30	30	90	NNTA111
35	NNTA140	Ngữ nghĩa học	3	30	30	90	
36	NNTA141	Ngữ dụng học	3	30	30	90	
37	NNTA139	Từ vựng học	3	30	30	90	
38	NNTA158	Ngữ âm tiếng Anh 2	3	30	30	90	NNTA153
2.3	**Khối kiến thức chuyên ngành (Chọn 18TC/57TC)**		**18**	**570**	**570**	**1710**	
39	NNTA146	Giao tiếp liên văn hóa	3	30	30	90	
40	NNTA131	Văn học Anh - Mỹ	3	30	30	90	
41	NNTA130	Đất nước học Anh - Mỹ	3	30	30	90	
42	NNTA160	Thực hành phiên dịch	3	30	30	90	
43	NNTA159	Thực hành biên dịch	3	30	30	90	
44	NNTA134	Phiên dịch	3	30	30	90	
45	NNTA132	Biên dịch	3	30	30	90	
46	NNTA136	Tiếng Anh chuyên ngành Kinh tế	3	30	30	90	
47	NNTA128	Tiếng Anh chuyên ngành Du lịch	3	30	30	90	
48	NNTA137	Tiếng Anh chuyên ngành Môi trường	3	30	30	90	
49	NNTA152	Biên dịch nâng cao	3	30	30	90	
50	NNTA151	Phiên dịch nâng cao	3	30	30	90	

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã học phần tiên quyết
				Lý thuyết	*Thực hành*	*Tự học*	
51	NNTA161	Thực hành dịch chuyên ngành Khí tượng - Thủy văn	3	30	30	90	
52	NNTA162	Thực hành dịch chuyên ngành Biến đổi khí hậu và phát triển bền vững	3	30	30	90	
53	NNTA163	Thực hành dịch chuyên ngành Tài nguyên nước	3	30	30	90	
54	NNTA166	Thực hành dịch chuyên ngành Quản lý đất đai	3	30	30	90	
55	NNTA167	Thực hành dịch chuyên ngành Trắc địa bản đồ và thông tin địa lý	3	30	30	90	
56	NNTA168	Thực hành dịch chuyên ngành quản lí biển	3	30	30	90	
57	NNTA143	Tiếng Anh Thư tín thương mại	3	30	30	90	
2.4	**Khóa luận tốt nghiệp**		**10**	**0**	**300**	**300**	
58	NNTA177	Khóa luận tốt nghiệp	10	0	300	300	
		TỔNG	**122**	**1810**	**1690**	**5310**	

3.4. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các học phần để đạt được chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

STT	MÃ HỌC PHẦN	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TC	HỌC KỲ	CHUẨN ĐẦU RA CỦA CTĐT																																					Tổng
					Kiến thức																				Kỹ năng																Năng lực tự chủ và trách nhiệm					
					PLO1			PLO2							PLO3					PLO4				PLO5			PLO6			PLO7					PLO8				PLO9		PLO10			
					PI1.1	PI1.2	PI1.3	PI2.1	PI2.2	PI2.3	PI2.4	PI2.5	PI2.6	PI2.7	PI3.1	PI3.2	PI3.3	PI3.4	PI3.5	PI4.1	PI4.2	PI4.3	PI4.4	PI5.1	PI5.2	PI5.3	PI6.1	PI6.2	PI6.3	PI7.1	PI7.2	PI7.3	PI7.4	PI7.5	PI8.1	PI8.2	PI8.3	PI8.4	PI9.1	PI9.2	PI10.1	PI10.2	PI10.3	
I	**KHỐI KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG**		**32**																																							
1.1	**Các học phần chung**		**21**																																							
1	LCML101	Triết học Mác Lênin	3	1	1		1																							1		1					2	1				**6**
2	LCML102	Kinh tế chính trị Mác Lênin	2	2	1		1																							1		1					2	1				**6**
3	LCML103	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	3	2		1																							1		1					2	1				**6**
4	LCTT101	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	4	2		1																							1		1					2	1				**6**
5	LCLS101	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	5	2		1																							1		1					2	1				**6**

STT	MÃ HỌC PHẦN	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TC	HỌC KỲ	CHUẨN ĐẦU RA CỦA CTĐT																																					Tổng
					Kiến thức																		Kỹ năng																Năng lực tự chủ và trách nhiệm					
					PLO1			PLO2							PLO3					PLO4				PLO5			PLO6			PLO7					PLO8				PLO9		PLO10			
					PI1.1	PI1.2	PI1.3	PI2.1	PI2.2	PI2.3	PI2.4	PI2.5	PI2.6	PI2.7	PI3.1	PI3.2	PI3.3	PI3.4	PI3.5	PI4.1	PI4.2	PI4.3	PI4.4	PI5.1	PI5.2	PI5.3	PI6.1	PI6.2	PI6.3	PI7.1	PI7.2	PI7.3	PI7.4	PI7.5	PI8.1	PI8.2	PI8.3	PI8.4	PI9.1	PI9.2	PI10.1	PI10.2	PI10.3	
6	LCPL101	Pháp luật đại cương	2	3	2		1																							1		1					2	1				**6**
7	CTKU101	Tin học đại cương	2	1		3																									2						1	1				**4**
8	NNTA156	Ngoại ngữ 1	3	1	3																									1		1					1	1				**5**
9	NNTA157	Ngoại ngữ 2	3	2	3																									1		1					1	1				**5**
1.2	**Các học phần của Trường (chọn 2 TC/6 TC)**		**2**																																							
10	MTQM102	Môi trường và phát triển	2	1	2																									1		1						1				**4**
11	MTQM104	Tăng trưởng xanh và bền vững	2	1	2																									1		1						1				**4**
12	KTKH142	Chuyển đổi số tài nguyên và môi trường	2	1		2																									2							1				**3**

STT	MÃ HỌC PHẦN	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TC	HỌC KỲ	CHUẨN ĐẦU RA CỦA CTĐT																																							Tổng
					Kiến thức																		Kỹ năng																Năng lực tự chủ và trách nhiệm					
					PLO1			PLO2							PLO3					PLO4				PLO5			PLO6			PLO7					PLO8				PLO9		PLO10			
					PI1.1	PI1.2	PI1.3	PI2.1	PI2.2	PI2.3	PI2.4	PI2.5	PI2.6	PI2.7	PI3.1	PI3.2	PI3.3	PI3.4	PI3.5	PI4.1	PI4.2	PI4.3	PI4.4	PI5.1	PI5.2	PI5.3	PI6.1	PI6.2	PI6.3	PI7.1	PI7.2	PI7.3	PI7.4	PI7.5	PI8.1	PI8.2	PI8.3	PI8.4	PI9.1	PI9.2	PI10.1	PI10.2	PI10.3	
1.3	**Các học phần của lĩnh vực**		**9**																																								
13	NNTA111	Ngữ pháp tiếng Anh 1	3	4						2					1			1					1	1								1						1				**7**
14	NNTA109	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	5	2																												1	1	1	1		1			1	**7**
15	NNTA153	Ngữ âm tiếng Anh 1	3	2				2								1		1						1								1						1		2		**7**
II	**KHỐI KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP**		**9**																																								
2.1	**Kiến thức cơ sở ngành**		**15**																																								
2.1.1	**Bắt buộc**		**9**																																								
16	LCLS103	Cơ sở văn hóa Việt Nam	3	3	2																									1		1					1	1	1			**6**

STT	MÃ HỌC PHẦN	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TC	HỌC KỲ	CHUẨN ĐẦU RA CỦA CTĐT																																							Tổng
					Kiến thức																			Kỹ năng															Năng lực tự chủ và trách nhiệm					
					PLO1			PLO2							PLO3					PLO4				PLO5			PLO6			PLO7					PLO8				PLO9		PLO10			
					PI1.1	PI1.2	PI1.3	PI2.1	PI2.2	PI2.3	PI2.4	PI2.5	PI2.6	PI2.7	PI3.1	PI3.2	PI3.3	PI3.4	PI3.5	PI4.1	PI4.2	PI4.3	PI4.4	PI5.1	PI5.2	PI5.3	PI6.1	PI6.2	PI6.3	PI7.1	PI7.2	PI7.3	PI7.4	PI7.5	PI8.1	PI8.2	PI8.3	PI8.4	PI9.1	PI9.2	PI10.1	PI10.2	PI10.3	
17	NNTA174	Dẫn luận ngôn ngữ	3	4											1	2	1															1		1						1		1		**7**
18	NNTA173	Kỹ năng tư duy phản biện	3	5	1																					1				3				1						1		1	1	**7**
2.1.2	**Tự chọn (chọn 6 TC/12 TC)**		**6**																																									
19	NNTA108	Tiếng Việt thực hành	3	6	2																	1										1		1						1		2		**6**
20	NNTA175	Kỹ năng trả lời phỏng vấn tiếng Anh	3	3	2									2												2					2									1		1	1	**7**
21	NNTA138	Ngôn ngữ học đối chiếu	3	6	2													2														1		1						2		1		**6**
22	NNTA172	Kỹ năng thuyết trình	3	3										2										2		1						1		1						1			1	**7**
2.2	**Kiến thức ngành**		**47**																																									

STT	MÃ HỌC PHẦN	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TC	HỌC KỲ	CHUẨN ĐẦU RA CỦA CTĐT																																					Tổng
					Kiến thức																		Kỹ năng																Năng lực tự chủ và trách nhiệm					
					PLO1			PLO2							PLO3					PLO4				PLO5			PLO6			PLO7					PLO8				PLO9		PLO10			
					PI1.1	PI1.2	PI1.3	PI2.1	PI2.2	PI2.3	PI2.4	PI2.5	PI2.6	PI2.7	PI3.1	PI3.2	PI3.3	PI3.4	PI3.5	PI4.1	PI4.2	PI4.3	PI4.4	PI5.1	PI5.2	PI5.3	PI6.1	PI6.2	PI6.3	PI7.1	PI7.2	PI7.3	PI7.4	PI7.5	PI8.1	PI8.2	PI8.3	PI8.4	PI9.1	PI9.2	PI10.1	PI10.2	PI10.3	
2.2.1	**Bắt buộc (32TC)**		**32**																																							
23	NNTA116	Nghe nói 1	3	1				1	1				1	1						1				1															1		1		**8**
24	NNTA118	Nghe nói 2	4	2				1	1				1	1						1				1															1		1		**8**
25	NNTA120	Nghe nói 3	4	3				2	2				2	2						1				2															1		2		**8**
26	NNTA122	Nghe nói 4	4	4				2	2				2	3						1				2															1		2		**8**
27	NNTA117	Đọc viết 1	3	1							1	1									1				1														1		1		**6**
28	NNTA119	Đọc viết 2	4	2							1	1									1				1	\													1		1		**6**
29	NNTA121	Đọc viết 3	4	3							2	2									1				2														1		2		**6**

STT	MÃ HỌC PHẦN	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TC	HỌC KỲ	CHUẨN ĐẦU RA CỦA CTĐT																																							Tổng
					Kiến thức																			**Kỹ năng**															**Năng lực tự chủ và trách nhiệm**					
					PLO1			**PLO2**							**PLO3**					**PLO4**				**PLO5**			**PLO6**			**PLO7**					**PLO8**				**PLO9**		**PLO10**			
					PI1.1	PI1.2	PI1.3	PI2.1	PI2.2	PI2.3	PI2.4	PI2.5	PI2.6	PI2.7	PI3.1	PI3.2	PI3.3	PI3.4	PI3.5	PI4.1	PI4.2	PI4.3	PI4.4	PI5.1	PI5.2	PI5.3	PI6.1	PI6.2	PI6.3	PI7.1	PI7.2	PI7.3	PI7.4	PI7.5	PI8.1	PI8.2	PI8.3	PI8.4	PI9.1	PI9.2	PI10.1	PI10.2	PI10.3	
30	NNTA123	Đọc viết 4	4	4							2	3									1				2															1		2		**6**
31	NNTA114	Lý thuyết dịch	2	4															3								2							1						1		1		**5**
2.2.2	**Tự chọn (chọn 15 TC/21 TC)**		**15**																																									
32	NNTA124	Nghe nói 5	3	5					2				2	3						1						2														1		2		**7**
33	NNTA125	Đọc viết 5	3	5							2	3									1				2															1		2		**6**
34	NNTA126	Ngữ pháp tiếng Anh 2	3	6						2					1			2						2	2									1						1		1		**8**
35	NNTA140	Ngữ nghĩa học	3	7											2															1	1			1						1		1		**6**
36	NNTA141	Ngữ dụng học	3	7													2													1	1			1						1		2		**6**

STT	MÃ HỌC PHẦN	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TC	HỌC KỲ	CHUẨN ĐẦU RA CỦA CTĐT																																							Tổng
					Kiến thức																			Kỹ năng															Năng lực tự chủ và trách nhiệm					
					PLO1			PLO2							PLO3					PLO4				PLO5			PLO6			PLO7					PLO8				PLO9		PLO10			
					PI1.1	PI1.2	PI1.3	PI2.1	PI2.2	PI2.3	PI2.4	PI2.5	PI2.6	PI2.7	PI3.1	PI3.2	PI3.3	PI3.4	PI3.5	PI4.1	PI4.2	PI4.3	PI4.4	PI5.1	PI5.2	PI5.3	PI6.1	PI6.2	PI6.3	PI7.1	PI7.2	PI7.3	PI7.4	PI7.5	PI8.1	PI8.2	PI8.3	PI8.4	PI9.1	PI9.2	PI10.1	PI10.2	PI10.3	
37	NNTA139	Từ vựng học	3	7											2															1	1			1						1		1		**6**
38	NNTA158	Ngữ âm tiếng Anh 2	3	6				3								1		1						1																2		1		**6**
2.3	**Khối kiến thức chuyên ngành (Chọn 18TC/57TC)**		**18**																																									
39	NNTA146	Giao tiếp liên văn hóa	3	5																		2									1			1						1		2		**5**
40	NNTA131	Văn học Anh Mỹ	3	7																	2										1			1						1		2		**5**
41	NNTA130	Đất nước học Anh Mỹ	3	7																3			1								1			1						1		2		**6**
42	NNTA160	Thực hành phiên dịch	3	6									2						1			2					2		2											1		2	1	**8**
43	NNTA159	Thực hành biên dịch	3	5							2								1			2					2	1												1		2	1	**8**

STT	MÃ HỌC PHẦN	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TC	HỌC KỲ	CHUẨN ĐẦU RA CỦA CTĐT																																								Tổng
					Kiến thức																			Kỹ năng																Năng lực tự chủ và trách nhiệm					
					PLO1			PLO2							PLO3					PLO4				PLO5			PLO6			PLO7					PLO8				PLO9		PLO10			
					PI1.1	PI1.2	PI1.3	PI2.1	PI2.2	PI2.3	PI2.4	PI2.5	PI2.6	PI2.7	PI3.1	PI3.2	PI3.3	PI3.4	PI3.5	PI4.1	PI4.2	PI4.3	PI4.4	PI5.1	PI5.2	PI5.3	PI6.1	PI6.2	PI6.3	PI7.1	PI7.2	PI7.3	PI7.4	PI7.5	PI8.1	PI8.2	PI8.3	PI8.4	PI9.1	PI9.2	PI10.1	PI10.2	PI10.3	
44	NNTA134	Phiên dịch	3	7									2						1			2					1											1		2	1	**8**
45	NNTA132	Biên dịch	3	6							2								1			2				1	1											1		2	1	**8**
46	NNTA136	Tiếng Anh chuyên ngành Kinh tế	3	5							2													1		2	1											2		2	1	**7**
47	NNTA128	Tiếng Anh chuyên ngành Du lịch	3	5							2													1		2	1											2		2	1	**7**
48	NNTA137	Tiếng Anh chuyên ngành Môi trường	3	6							2													1		2	1											2		2	1	**7**
49	NNTA152	Biên dịch nâng cao	3	7							3								1			2				3	2											1		2	1	**8**
5	NNTA151	Phiên dịch nâng cao	3	7									3						1			2				3		2										1		2	1	**8**

STT	MÃ HỌC PHẦN	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TC	HỌC KỲ	CHUẨN ĐẦU RA CỦA CTĐT																																						Tổng
					Kiến thức																			Kỹ năng																Năng lực tự chủ và trách nhiệm					
					PLO1			PLO2							PLO3					PLO4				PLO5			PLO6			PLO7					PLO8				PLO9		PLO10			
					PI1.1	PI1.2	PI1.3	PI2.1	PI2.2	PI2.3	PI2.4	PI2.5	PI2.6	PI2.7	PI3.1	PI3.2	PI3.3	PI3.4	PI3.5	PI4.1	PI4.2	PI4.3	PI4.4	PI5.1	PI5.2	PI5.3	PI6.1	PI6.2	PI6.3	PI7.1	PI7.2	PI7.3	PI7.4	PI7.5	PI8.1	PI8.2	PI8.3	PI8.4	PI9.1	PI9.2	PI10.1	PI10.2	PI10.3	
51	NNTA161	Thực hành dịch chuyên ngành Khí tượng Thủy văn	3	5							2								1			2				2	1											1		2	1	**8**
52	NNTA162	Thực hành dịch chuyên ngành Biến đổi khí hậu và phát triển bền vững	3	5							2								1			2				2	1											1		2	1	**8**
53	NNTA163	Thực hành dịch chuyên ngành Tài nguyên nước	3	5							2								1			2				2	1											1		2	1	**8**
54	NNTA166	Thực hành dịch chuyên ngành Quản lý đất đai	3	6							2								1			2				2	1											1		2	1	**8**
55	NNTA167	Thực hành dịch chuyên ngành Trắc địa bản đồ	3	6							2								1			2				2	1											1		2	1	**8**

STT	MÃ HỌC PHẦN	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TC	HỌC KỲ	CHUẨN ĐẦU RA CỦA CTĐT																																							Tổng
					Kiến thức																			Kỹ năng															Năng lực tự chủ và trách nhiệm					
					PLO1			PLO2							PLO3					PLO4				PLO5			PLO6			PLO7					PLO8				PLO9		PLO10			
					PI1.1	PI1.2	PI1.3	PI2.1	PI2.2	PI2.3	PI2.4	PI2.5	PI2.6	PI2.7	PI3.1	PI3.2	PI3.3	PI3.4	PI3.5	PI4.1	PI4.2	PI4.3	PI4.4	PI5.1	PI5.2	PI5.3	PI6.1	PI6.2	PI6.3	PI7.1	PI7.2	PI7.3	PI7.4	PI7.5	PI8.1	PI8.2	PI8.3	PI8.4	PI9.1	PI9.2	PI10.1	PI10.2	PI10.3	
		và thông tin địa lý																																										
56	NNTA168	Thực hành dịch chuyên ngành quản lí biển	3	6							2								1			2					2	1												1		2	1	**8**
57	NNTA143	Tiếng Anh Thư tín thương mại	3	7							2														1		2	1												2		2	1	**7**
2.4	**Khóa luận tốt nghiệp**		**10**																																									
58	NNTA177	Khóa luận tốt nghiệp	10	8					2		2	2		2			1	1	1				2					2	2	1	1	1	1	1	2	1	1	1	1	2	2	2	1	**24**
Tổng			**122**		16	2	8	6	6	2	19	6	8	8	5	3	3	6	14	6	6	14	2	9	11	4	17	14	4	5	8	16	3	29	2	2	2	2	11	58	3	42	21	
Trong đó: Các học phần có mức đóng góp nhiều (mức 3)					2	1	1	1	0	0	1	2	1	2	0	0	0	0	1	1	0	0	0	0	0	0	2	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
Các học phần có mức đóng góp trung bình (2)					11	1	1	3	4	2	16	2	5	4	2	1	1	2	0	0	1	13	1	4	4	2	13	2	3	0	1	0	2	0	1	0	0	0	6	7	2	29	0	

STT	MÃ HỌC PHẦN	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TC	HỌC KỲ	CHUẨN ĐẦU RA CỦA CTĐT																																							Tổng
					Kiến thức																			Kỹ năng															Năng lực tự chủ và trách nhiệm					
					PLO1			PLO2							PLO3					PLO4				PLO5			PLO6			PLO7					PLO8				PLO9		PLO10			
					PI1.1	PI1.2	PI1.3	PI2.1	PI2.2	PI2.3	PI2.4	PI2.5	PI2.6	PI2.7	PI3.1	PI3.2	PI3.3	PI3.4	PI3.5	PI4.1	PI4.2	PI4.3	PI4.4	PI5.1	PI5.2	PI5.3	PI6.1	PI6.2	PI6.3	PI7.1	PI7.2	PI7.3	PI7.4	PI7.5	PI8.1	PI8.2	PI8.3	PI8.4	PI9.1	PI9.2	PI10.1	PI10.2	PI10.3	
Các học phần có mức đóng góp ít (mức 1)					3	0	6	2	2	0	2	2	2	2	3	2	2	4	13	5	5	1	1	5	7	2	2	12	1	4	7	16	1	29	1	2	2	2	5	51	1	13	21	

3.5. Sơ đồ chương trình dạy học

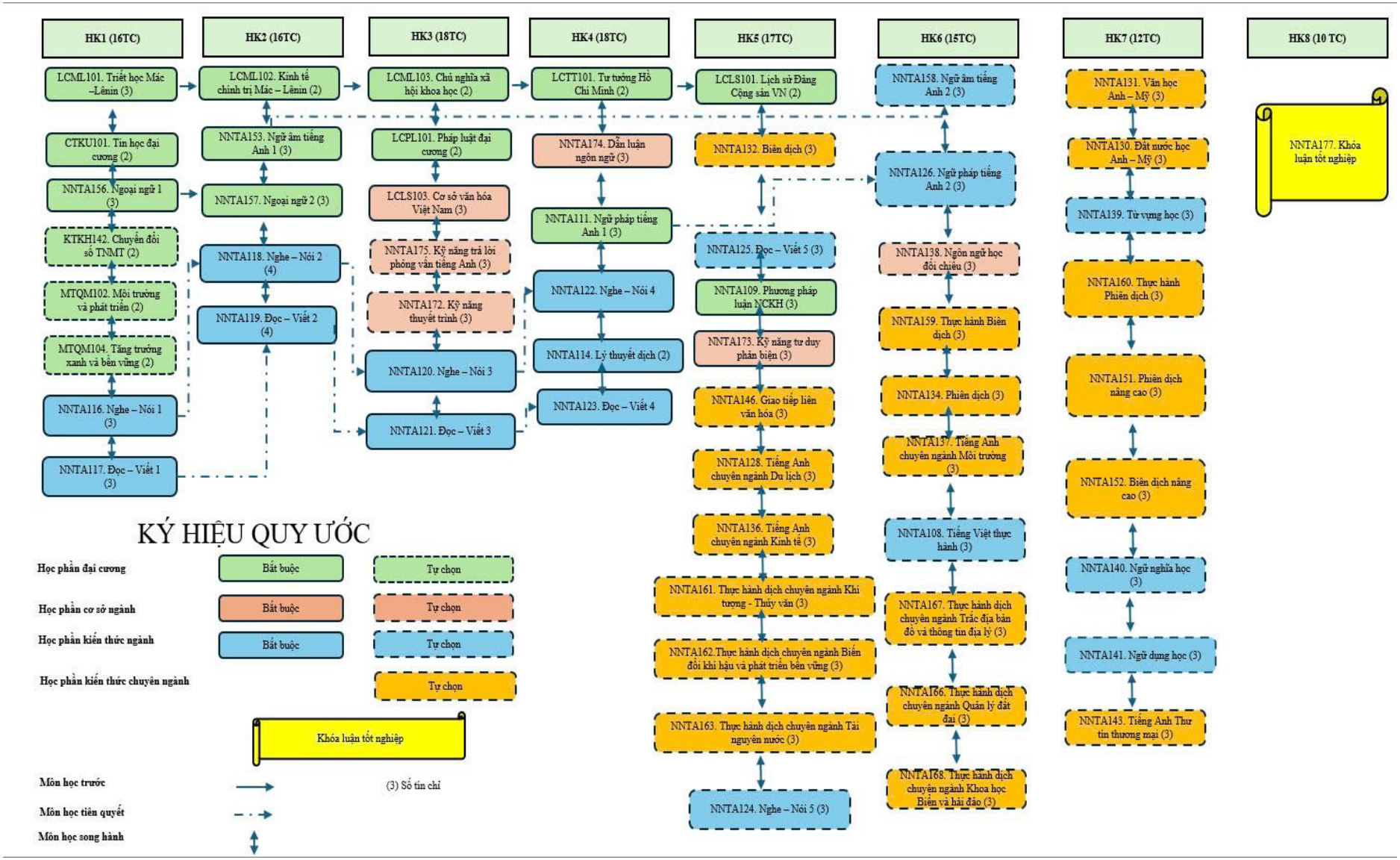

3.6. Mô tả nội dung theo các khối kiến thức

3.6.1 Kiến thức giáo dục đại cương (32 TC)

Khối kiến thức Giáo dục đại cương trang bị cho người học kiến thức cơ bản về lý luận chính trị và pháp luật đại cương, Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - an ninh theo quy định chung, ngoại ngữ, công nghệ thông tin và các kiến thức nền tảng về kinh tế, xã hội và môi trường nhằm giúp người học phát triển bản thân, hình thành các kỹ năng, sẵn sàng tiếp cận phần khối kiến thức cơ sở ngành và kiến thức ngành. Khối kiến thức này bao gồm 32 tín chỉ, trong đó 30 tín chỉ bắt buộc, 2 tín chỉ tự chọn, gồm các học phần chung, các học phần của trường và các học phần của lĩnh vực.

3.6.2 Kiến thức cơ sở ngành (15 TC)

Khối kiến thức cơ sở ngành trang bị cho người học kiến thức cơ sở để giúp người học hiểu các kiến thức cơ sở làm nền tảng tiếp cận phần khối kiến thức ngành và chuyên ngành. Khối kiến thức cơ sở ngành bao gồm các kiến thức, kỹ năng về ngành Ngôn ngữ Anh như học phần Dẫn luận ngôn ngữ, Ngôn ngữ học đối chiếu, Kỹ năng tư duy phản biện, v.v Khối kiến thức cơ sở ngành bao gồm 15 tín chỉ, trong đó 9 tín chỉ bắt buộc, 6 tín chỉ tự chọn.

3.6.3 Kiến thức ngành (47 TC)

Khối kiến thức ngành bao gồm 47 tín chỉ, trong đó 32 tín chỉ bắt buộc, 15 tín chỉ tự chọn. Đây là khối kiến thức trang bị cho người học kiến thức ngành, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm để đáp ứng mục tiêu phát triển nghề nghiệp trong ngành Ngôn ngữ Anh. Khối kiến thức này bao gồm các kiến thức, kỹ năng nghe, nói, đọc, viết tiếng Anh, lý thuyết dịch, ngữ pháp tiếng Anh, Ngữ âm tiếng Anh, Ngữ nghĩa học, Ngữ dụng học, Từ vựng học.

3.6.4 Kiến thức chuyên ngành (18 TC)

Khối kiến thức chuyên ngành bao gồm 18 tín chỉ tự chọn. Khối kiến thức cung cấp cho người học kiến thức, kỹ năng thực hành nghiệp vụ Biên dịch – Phiên dịch, tập chung chủ yếu vào các lĩnh vực thuộc ngành Tài nguyên – Môi trường để đáp ứng mục tiêu trở thành phiên dịch viên, biên dịch viên trong tương lai. Khối kiến thức này gồm các học phần Giao tiếp liên văn hóa, Văn học Anh - Mỹ, Đất nước học Anh - Mỹ, Thực hành phiên dịch, Thực hành biên dịch, Phiên dịch, Biên dịch, Thực hành dịch chuyên

ngành Khí tượng - Thủy văn, Thực hành dịch chuyên ngành Biến đổi khí hậu và phát triển bền vững, v.v

3.6.5 Kiến thức khóa luận tốt nghiệp (10 TC)

Khoá luận tốt nghiệp giúp người học trải nghiệm thực tế, tổng hợp kiến thức, vận dụng kiến thức, phát triển kỹ năng giải quyết vấn đề trong công tác liên quan đến ngành Ngôn ngữ Anh. Khoá luận tốt nghiệp giúp sinh viên tổng hợp, vận dụng kiến thức đã học và những kiến thức thực tế trong ngành Ngôn ngữ Anh để thực tập tại cơ sở thực tập và nghiên cứu một đề tài và viết báo cáo kết quả nghiên cứu của đề tài đó theo đề cương nghiên cứu và đạt được những mục tiêu đã đặt ra đối với đề tài.

3.7. Phương pháp giảng dạy

Phương pháp giảng dạy trong chương trình đào tạo được thiết kế theo cách tiếp cận lấy người học làm trung tâm và chủ thể của quá trình đào tạo nhằm thúc đẩy người học phát huy chủ động và nỗ lực tham gia các hoạt động học tập; định hướng hiệu quả để người học đạt được chuẩn đầu ra của mỗi học phần và cả chương trình đào tạo.

Phương pháp giảng dạy từng học phần được thể hiện cụ thể trong đề cương chi tiết, bao gồm chủ yếu các phương pháp sau:

a) Thuyết trình, giảng dạy tích hợp;

b) Thực hành, thực tập;

c) Học tập thông qua các phương thức mô phỏng thực tế nghề nghiệp như bài tập tình huống, dự án hoặc các phương thức khác;

d) Học tập hợp tác thông qua dự án hay bài tập làm việc theo nhóm;

e) Học tập thông qua giải quyết vấn đề, trong đó nhấn mạnh đến việc thu thập, đánh giá thông tin, đề xuất giải pháp và trình bày kết quả;

f) Học tập thông qua cách tích hợp học tập trong các hoạt động khác nhau để trang bị cho người học năng lực tự học;

g) Áp dụng các phương thức học tập ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông, có thể kết hợp giảng dạy, đánh giá trực tiếp và trực tuyến;

h) Học tập thông qua trải nghiệm tại môi trường làm việc thực tế.

3.8. Phương pháp đánh giá kết quả học tập

Đánh giá kết quả học tập của người học dựa trên đánh giá quá trình và đánh giá tổng kết; làm cơ sở để kịp thời điều chỉnh hoạt động giảng dạy và học tập, thúc đẩy nỗ lực và hỗ trợ tiến bộ của người học, cải tiến chương trình đào tạo và tổ chức thực hiện chương trình đào tạo.

- Phương pháp đánh giá quá trình: Thảo luận trên lớp; Bài tập về nhà, Bài tập thảo luận nhóm; Bài kiểm tra điều kiện; Bài thuyết trình.

- Phương pháp đánh giá thi kết thúc học phần: Bài tự luận; Viết báo cáo; Trắc nghiệm; Vấn đáp; Bài thuyết trình.

- Đánh giá quá trình và đánh giá kết thúc học phần, khóa luận tốt nghiệp dựa trên các rubrics, ma trận đề thi đảm bảo độ tin cậy, độ chính xác và công bằng, đánh giá kết quả học tập của người học dựa trên chuẩn đầu ra, làm rõ mức độ đạt được của người học theo các cấp độ tư duy quy định trong chuẩn đầu ra của mỗi học phần và chương trình đào tạo.

- Từng học phần được đánh giá theo thang điểm 10, sau đó được quy đổi sang thang điểm chữ và thang điểm 4 theo quy chế đào tạo hiện hành.

3.9. Đội ngũ giảng viên và nhân lực hỗ trợ

Số lượng, trình độ, tiêu chuẩn, năng lực của đội ngũ giảng viên và nhân lực hỗ trợ đáp ứng quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Luật Giáo dục đại học, quy chế tổ chức và hoạt động của Nhà trường để tổ chức giảng dạy và hỗ trợ người học nhằm đạt được chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.

3.10. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu

Hệ thống cơ sở vật chất hiện tại bao gồm cơ sở hạ tầng, trang thiết bị thực hành, thí nghiệm, công nghệ thông tin, thư viện, học liệu, hệ thống quản lý hỗ trợ học tập, quản lý đào tạo đáp ứng nhu cầu phục vụ đào tạo và nghiên cứu của Trường. Những nội dung này được thể hiện chi tiết trong đề án mở ngành, xây dựng và ban hành chương trình đào tạo, đề án tuyển sinh đại học hàng năm, trong báo cáo Ba công khai của Trường... được thường xuyên cập nhật trong báo cáo gửi Bộ Giáo dục và Đào tạo, đồng thời đăng tải trên cổng thông tin điện tử của Trường.

3.11. Hướng dẫn thực hiện chương trình

Kế hoạch đào tạo chuẩn của chương trình đào tạo là 04 năm. Mỗi năm có 02 học kỳ chính, tổ chức đào tạo theo tín chỉ.

Căn cứ kế hoạch đào tạo chuẩn, Trường đăng ký mặc định thời khóa biểu từng học kỳ chính cho sinh viên. Trừ học kỳ đầu tiên, các học kỳ tiếp theo sinh viên được đăng ký số tín chỉ/học phần tăng lên hoặc giảm đi theo quy định.

Sinh viên có thể học vượt để tốt nghiệp sớm so với kế hoạch đào tạo chuẩn hoặc tốt nghiệp muộn nhưng không quá thời gian đào tạo tối đa theo quy định.

Khối lượng kiến thức, phương pháp dạy và học, cách đánh giá học phần, nội dung cần đạt được của từng học phần được mô tả, quy định trong đề cương chi tiết học phần.

3.12. Chương trình trong và ngoài nước đã tham khảo để xây dựng chương trình

Các chương trình đào tạo Đại học ngành Ngôn ngữ Anh trong nước bao gồm các trường có truyền thống đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh như:

+ Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội
+ Trường Đại học Hà Nội
+ Trường Đại học Thương Mại
+ Trường Đại học Cần Thơ
+ Trường Đại học Công Nghiệp Hà Nội
+ Trường Đại học Nguyễn Tất Thành
+ Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng

Các chương trình đào tạo Đại học ngành Ngôn ngữ Anh ngoài nước bao gồm các trường có nhiều đặc điểm tương đồng với Việt Nam như:

+ Đại học Trung văn Hồng Kông

Hà Nội, ngày 09 tháng 9 năm 2024

TL. HIỆU TRƯỞNG	**PHÓ TRƯỞNG BỘ MÔN**
KT. TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO	
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG	
Phạm Thị Hồng Phương	**Đặng Đức Chính**